



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG THỬ NGHIỆM PHÚC GIA
TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH PHÚC GIA



PGL-E026-260520.M01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22/05/2026

MÁY GIẶT/ WASHING MACHINE

THÔNG TIN VỀ MẪU THỬ NGHIỆM/ SAMPLE INFORMATION

1. Tên mẫu thử nghiệm/ Equipment Under Test (EUT):	Thương hiệu/ Brand:	BOSCH
	Kiểu/ Model:	WGB266A90
2. Mô tả mẫu/ Description:	Xuất xứ/ Origin:	Đức/ Germany
	Điện áp/ Voltage (V):	220-240
	Tần số/ Frequency (Hz):	50
	Công suất/ Power (W):	1900-2300
	Năng suất danh định/ Rated capacity (kg):	11
3. Số lượng mẫu/ Quantity (Cái/ Unit):		01
4. Khách hàng/ Customer:	Công ty TNHH Eurocook Global	

THÔNG TIN THỬ NGHIỆM/ TEST INFORMATION

5. Ngày nhận mẫu/ Date received:	20/05/2026	6. Thời gian thử nghiệm/ Test duration:	20/05/2026 - 22/05/2026
7. Tên phép thử/ The name of test:	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng/ Energy efficiency test		
8. Phương pháp thử/ Test method:	TCVN 8526:2013; IEC 60456:2010; YCKH		
9. Kết quả thử nghiệm/ Test result:	Trang/ Page: 6/7	10. Kết luận/ Conclusion:	Đạt/ Pass

QUẢN LÝ THỬ NGHIỆM
Testing Manager

Trần Thị Thu

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
Quality Manager

Mai Chí Chung

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Deputy Director General



Lê Mạnh Tiến

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 1/ 7

PGL-E026-260520.M01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22/05/2026

THÔNG TIN CHUNG VỀ BÁO CÁO/
GENERAL INFORMATION ABOUT THE REPORT

1. Phương thức lấy mẫu/
Sampling method:

Mẫu thử do khách hàng gửi đến/ *Samples are sent by the customers.*

2. Đặc điểm kỹ thuật kiểm tra/ Test specification:

- Tên phép thử/
Test name:

Thử nghiệm hiệu suất năng lượng/ *Energy efficiency test*

- Phương pháp thử/
Test method:

TCVN 8526:2013; IEC 60456:2010;
Yêu cầu thử nghiệm do khách hàng cung cấp/
Testing requirements provided by the customers.

3. Tuyên bố từ chối trách
nhiệm chung/
General disclaimer:

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm/ *The test results presented in this report relate only to the object tested;*

- Tên mẫu, thương hiệu, ký hiệu/ kiểu loại, số sê-ri, xuất xứ, các dấu phù hợp và các thông tin khác của mẫu thử do khách hàng công bố/ cung cấp và chịu trách nhiệm/ *Sample name, brand, model, serial number, origin, conformity marks, and other information of the test sample are declared/ provided by the customer and are under their responsibility.*

- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của bên gửi mẫu/ *The customer's name is written as requested by submitter.*

- Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia (PGL) không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả/ *Phuc Gia Laboratory Corporation (PGL) is disclaimer when the information is supplied by the customers may affect the validity of results;*

- Không được sao chép một phần báo cáo thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PGL/ *This test report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of PGL;*

- Tính xác thực của báo cáo thử nghiệm này và nội dung của nó có thể được xác minh bằng cách liên hệ với PGL, đơn vị chịu trách nhiệm về báo cáo thử nghiệm này/ *The authenticity of this Test Report and its contents can be verified by contacting PGL, who is responsible for this Test Report.*

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ *Throughout this report, a point is used as the decimal separator.*

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

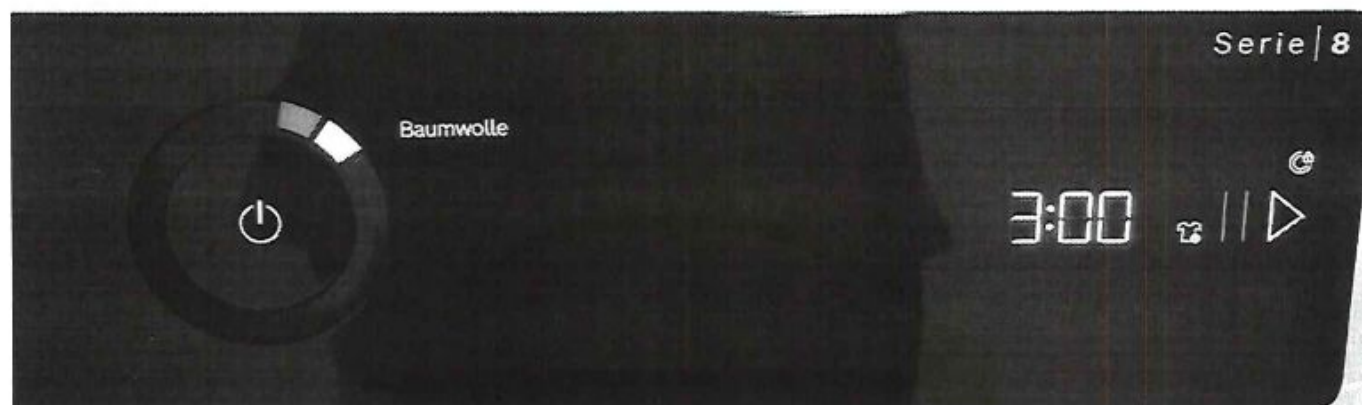
N/A: Không áp dụng.
Not applicable

PGL-E026-260520.M01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22/05/2026

HÌNH ẢNH MẪU THỬ/ PHOTOGRAPHS OF EUT



Chương trình giặt thử nghiệm/ The programme selected for testing



**Wäschemengen von
1 bis 11 kg flexibel
waschen.**

**1-11 kg
Beladung**

BSH Hausgeräte GmbH
Carl-Wery-Straße 34, 81739 München, GERMANY – A Bosch Company

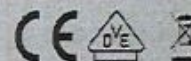
E-Nr.: WGB266A90 /36 FD: 0602 Z-Nr.: 200080

Type WNM71H WGB266A90 486020554589000808

220–240 V ~ 50 Hz 2000 W 10 A 1600/min
IPX4 1900–2300 W



Made in Germany



Mẫu thử/ EUT

Tem kỹ thuật/ Name plate

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 3/ 7

PGL-E026-260520.M01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22/05/2026

TT	NỘI DUNG/ DESCRIPTION	KẾT QUẢ/ RESULT	NHẬN XÉT/ VERDICT
I	Thông Tin Về Sản Phẩm – Phạm Vi Áp Dụng/ Sample Specification - Scope		
1	Năng suất danh định/ <i>Rated capacity</i> (kg): 2 ÷ 15	11	Phù hợp/ <i>Suitable</i>
2	Loại/ <i>Type</i> : - Lòng đứng/ <i>Top-Load</i> : T - Lòng ngang/ <i>Front-Load</i> : F	F	Phù hợp/ <i>Suitable</i>
II	Thiết bị đo/ Test equipment		
1	Nguồn cung cấp/ <i>AC power supply</i>	APS-7300	Phù hợp/ <i>Suitable</i>
2	Thiết bị đo công suất/ <i>Power analyzer</i>	PA1000	Phù hợp/ <i>Suitable</i>
III	Yêu Cầu Về Điều Kiện Thử Nghiệm/ Requirement Conditions		
1	Nguồn cung cấp/ <i>Electricity supply</i> :		Phù hợp/ <i>Suitable</i>
	Điện áp nguồn cung cấp/ <i>Supply voltage</i> (V): - 01 $U_{\text{Danh định}}/ 01 U_{\text{Rated}}$: $U_{\text{Test}} = 220 \pm 2\%$ - Dải điện áp/ <i>Voltage range</i> : $U_{\text{Test}} = 220 \pm 2\%$	Trang/ <i>Page</i> : 6/7	
	Tần số nguồn cung cấp/ <i>Supply frequency</i> (Hz): - 01 $f_{\text{Danh định}}/ 01 f_{\text{Rated}}$: $f_{\text{Test}} = 50 \pm 1\%$ - Dải tần số/ <i>Frequency range</i> : $f_{\text{Test}} = 50 \pm 1\%$	Trang/ <i>Page</i> : 6/7	
2	Nguồn nước/ <i>Water supply</i> :		Phù hợp/ <i>Suitable</i>
	- Nhiệt độ nguồn nước sử dụng/ <i>Temperature of supply water</i> (°C): 20 ± 2	Trang/ <i>Page</i> : 6/7	
	- Áp suất tĩnh của nguồn cấp nước/ <i>Static pressure of supply water</i> (kPa): 240 ± 50	Trang/ <i>Page</i> : 6/7	

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ *Throughout this report, a point is used as the decimal separator.*

2. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

N/A: Không áp dụng.

Not applicable

Trang/ *Page*: 4/ 7

PGL-E026-260520.M01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22/05/2026

TT	NỘI DUNG/ DESCRIPTION	KẾT QUẢ/ RESULT	NHẬN XÉT/ VERDICT
III	Yêu Cầu Về Điều Kiện Thử Nghiệm/ Requirement Conditions		
3	Nhiệt độ môi trường/ <i>Ambient temperature (°C): 23 ± 2</i>	Trang/ Page: 6/7	Phù hợp/ <i>Suitable</i>
4	Tải thử nghiệm/ <i>Test load</i> Theo bảng/ <i>Apply table: C.1 - IEC 60456: 2010</i>		Phù hợp/ <i>Suitable</i>
4.1	Khối lượng tải thử nghiệm/ <i>Test load mass (kg)</i>	11	
4.2	Thành phần tải thử nghiệm/ <i>Load component</i> Theo bảng 2/ <i>Apply table 2:</i>		
	- Số lượng Ga giường (Chiếc)/ <i>Number of sheets (Unit)</i>	5	
	- Số lượng Vỏ gối (Chiếc)/ <i>Number of pillowcases (Unit)</i>	15	
	- Số lượng Khăn tắm (Chiếc)/ <i>Number of towels (Unit)</i>	32	
5	Thời gian thử nghiệm/ <i>Test time:</i>		Phù hợp/ <i>Suitable</i>
	- Chu kỳ giặt hoàn chỉnh/ <i>Total wash cycle: 3</i>	3	
	- Chương trình giặt thử nghiệm: Vải cotton, tùy chọn nhiệt độ lạnh, tốc độ vắt 1600 rpm/ <i>The programme selected for testing:</i> <i>Cotton, cold, 1600 rpm other default.</i>	Trang/ Page: 3/7	

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ *Throughout this report, a point is used as the decimal separator.*
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 5/ 7

PGL-E026-260520.M01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22/05/2026

TT	NỘI DUNG/ DESCRIPTION	KẾT QUẢ/ RESULT		
IV	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULT	Lần thử/ Cycle tested		
		1	2	3
		Trung bình/ Average		
1	Chương trình giặt được thử nghiệm/ Programme selected for testing	Trang/ Page: 3/7		
2	Thời gian 1 chu kỳ giặt tương ứng với chương trình giặt thử nghiệm (phút)/ Cycle time of the programme selected for testing (mins)	180	180	180
3	Nhiệt độ môi trường/ Ambient temperature (°C): 23 ± 2	24.1	24.1	23.9
4	Điện áp nguồn cung cấp/ Supply voltage (V): $220 \pm 2\%$	220.11	220.11	220.12
5	Tần số nguồn cung cấp/ Supply frequency (Hz): $50 \pm 1\%$	50.00	50.00	50.00
6	Nhiệt độ nguồn nước sử dụng/ Temperature of supply water (°C): 20 ± 2	21.5	21.5	21.4
7	Áp suất tĩnh của nguồn nước cung cấp/ Static pressure of supply water (kPa): 240 ± 50	270	270	270
8	Khối lượng tải thử nghiệm/ Test load mass (kg)	11.0	11.0	11.0
9	Điện năng tiêu thụ/ Electrical energy consumption (Wh)	271.60	277.61	283.58
10	Năng suất danh định/ Rated capacity (kg)	11.0		
11	Hiệu suất năng lượng/ Energy efficiency (Wh/kg) - E	25.24		
12	Cấp hiệu suất năng lượng (Bảng 1)/ Classes Of Energy Efficiency (Table 1)	Máy giặt lồng đứng/ Top-Load Washer	Máy giặt lồng ngang/ Front-Load Washer	
		N/A	5	

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.

Not applicable

Trang/ Page: 6/ 7

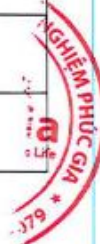
PGL-E026-260520.M01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22/05/2026

Bảng 1 – Hiệu Suất Năng Lượng Của Máy Giặt Theo TCVN 8526:2013/
Table 1 - Energy Efficiency Of Washing Machine Following TCVN 8526:2013

MÁY GIẶT LÒNG ĐỨNG/ Top-Load Washing Machine		MÁY GIẶT LÒNG NGANG/ Front-Load Washing Machine	
Cấp hiệu suất/ Efficiency Grade	Mức hiệu suất (E)/ Efficiency Range	Cấp hiệu suất/ Efficiency Grade	Mức hiệu suất (E)/ Efficiency Range
1	$20.0 < E \leq 23.0$	1	$82.0 < E \leq 90.0$
2	$17.0 < E \leq 20.0$	2	$72.0 < E \leq 82.0$
3	$14.5 < E \leq 17.0$	3	$62.0 < E \leq 72.0$
4	$12.0 < E \leq 14.5$	4	$52.0 < E \leq 62.0$
5	$E \leq 12.0$	5	$E \leq 52.0$



1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 7/ 7